

**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ
ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Hà Nội, tháng 12 năm 2025

LỜI GIỚI THIỆU

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 diễn ra vào ngày 15/3/2026 là sự kiện chính trị lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với đất nước, là đợt vận động, sinh hoạt dân chủ sâu rộng trong cán bộ và nhân dân để bầu ra những đại biểu ưu tú, đại diện cho nhân dân tại Quốc hội, bầu ra đại biểu đại diện nhân dân tại Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương nhiệm kỳ năm 2026-2031.

Nhằm giúp cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động và Nhân dân trên địa bàn Thành phố hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc bầu cử, một số nội dung quy định pháp luật về tổ chức bộ máy, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, pháp luật về bầu cử để lựa chọn, giới thiệu và bầu được những đại biểu đủ tiêu chuẩn, đủ đức, đủ tài, xứng đáng làm đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 được tổ chức vào Chủ nhật, ngày 15/3/2026, Sở Tư pháp biên soạn tài liệu “**Tìm hiểu một số quy định pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân**”. Tài liệu được biên soạn theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025), Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 22/2025/QH15, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Nội dung gồm:

- **Phần I. Ý nghĩa của Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.**
- **Phần II. Một số quy định về đơn vị hành chính, chính quyền địa phương.**
- **Phần III. Một số quy định về Quốc hội, đại biểu Quốc hội**
- **Phần IV. Một số quy định về Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân**
- **Phần V. Một số quy định về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân**

PHẦN I

Ý NGHĨA CỦA CUỘC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHOÁ XVI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2031

Câu 1. Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 có ý nghĩa chính trị như thế nào?

Trả lời:

Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận. Bầu cử là phương thức thể hiện ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung và thành lập cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương nói riêng.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là sự kiện chính trị lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước và từng địa phương; được tổ chức vào thời điểm đất nước đã tiến hành công cuộc đổi mới gần 40 năm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, vị thế của nước ta trong khu vực và trên trường quốc tế ngày càng lớn mạnh. Cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp là hành trang mới, tạo khí thế mới đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình, phát triển giàu mạnh, văn minh, phồn vinh, thịnh vượng.

Cùng với Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 được Đảng, Quốc hội, Chính phủ xác định là những nhiệm vụ công tác trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân trong năm 2026; là đợt vận động và sinh hoạt dân chủ sâu rộng trong mọi tầng lớp Nhân dân để lựa chọn, bầu được những đại biểu ưu tú, đại diện cho Nhân dân cả nước tại Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất trong nhiệm kỳ Quốc hội khoá XVI và các đại biểu đại diện cho Nhân dân địa phương tại Hội đồng nhân dân các cấp, cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương trong nhiệm kỳ 2026-2031.

PHẦN II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Câu 2: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 110 Hiến pháp năm 2013 được sửa đổi tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định.

- Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

- Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do Quốc hội quy định.

Theo Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 thì đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có:

+ Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

+ Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

Xã là đơn vị hành chính ở nông thôn; phường là đơn vị hành chính ở đô thị; đặc khu là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt là địa bàn có vị trí chiến lược, được tổ chức theo mô hình đặc thù, được áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, thực hiện các chính sách mới về quản trị địa phương, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

Câu 3: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 quy định chính quyền địa phương như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 111 Hiến pháp năm 2013 được sửa đổi tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 quy định chính quyền địa phương như sau:

- Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định.

- Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

PHẦN III MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

MỤC 1. QUỐC HỘI

Câu 4. Quốc hội có vị trí như thế nào trong bộ máy nhà nước?

Trả lời:

Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định:

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Câu 5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những nhiệm vụ, quyền hạn như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 70 của Hiến pháp năm 2013, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật.
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.
4. Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
5. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.
6. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước.
7. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.
8. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch

Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

9. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

10. Quyết định thành lập, bãi bỏ Bộ, cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật.

11. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

12. Quyết định đại xá.

13. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước.

14. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia.

15. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội.

16. Quyết định trưng cầu ý dân.

Câu 6. Nguyên tắc và hiệu quả hoạt động của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Điều 3 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định nguyên tắc và hiệu quả hoạt động của Quốc hội như sau:

- Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

- Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội và hiệu quả của sự phối hợp hoạt động với Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức khác.

Câu 7. Cơ cấu tổ chức của Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 23, Điều 44, Điều 66 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025) thì cơ cấu tổ chức của Quốc hội được quy định như sau:

- Tổng số đại biểu Quốc hội không quá 500 người, bao gồm đại biểu hoạt động chuyên trách và đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là 40% tổng số đại biểu Quốc hội.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Quốc hội làm Phó Chủ tịch. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và không đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trình báo cáo công tác nhiệm kỳ để Quốc hội xem xét, thảo luận

- Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội là các cơ quan của Quốc hội, do Quốc hội quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện chức năng hoạt động thường xuyên theo quy, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội trong trường hợp cần thiết theo quy định.

MỤC 2. ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Câu 8. Vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có vị trí, vai trò như sau:

- Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

- Đại biểu Quốc hội bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

Câu 9. Việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội khóa XVI được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 7 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố trên cơ sở sau đây:

- Mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất ba đại biểu cư trú và làm việc tại địa phương;
- Số lượng đại biểu tiếp theo được tính theo số dân và đặc điểm của mỗi địa phương, bảo đảm tổng số đại biểu Quốc hội dự kiến được bầu là năm trăm người.

Câu 10. Tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Quốc hội như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 3 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và Điều 22 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

- Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.
- Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.
- Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội.
- Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.
- Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.

Câu 11. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 26, Điều 27, Điều 28 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định trách nhiệm của đại biểu Quốc hội như sau:

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp toàn thể của Quốc hội; tham gia các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.
- Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự các phiên họp, tham gia các hoạt động khác của Hội

đồng, Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban mà mình là thành viên.

- Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.

- Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

- Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm. Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

Câu 12. Luật Tổ chức Quốc hội quy định đại biểu Quốc hội có những quyền cơ bản nào?

Trả lời:

Theo Điều 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 và Điều 36 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025) thì đại biểu Quốc hội có các quyền cơ bản sau đây:

1. Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. Đại biểu Quốc hội được tư vấn, hỗ trợ trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ về dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

2. Đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng Dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội. Căn cứ vào năng lực chuyên môn, yêu cầu công tác và khả năng bố trí thời gian tham gia đầy đủ hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội có thể đăng ký tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc một Ủy ban của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phù hợp với cơ cấu số lượng thành viên của từng cơ quan đã được quyết định. Đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền đăng ký tham dự phiên họp do Hội đồng, Ủy ban tổ chức để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.

3. Đại biểu Quốc hội có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Quốc hội bầu.

4. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

5. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, tổ chức kỳ họp không thường lệ, phiên họp kín của Quốc hội và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu Quốc hội thấy cần thiết.

6. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

7. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

8. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

9. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.

Câu 13. Pháp luật quy định Đại biểu Quốc hội bị bãi nhiệm khi nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 7 Hiến pháp 2013 quy định: Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

PHẦN IV
MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
MỤC 1. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Câu 14. Hội đồng nhân dân có vị trí như thế nào trong bộ máy nhà nước?

Trả lời:

Điều 113 Hiến pháp năm 2013 quy định:

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.
- Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân

Câu 15. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội có nhiệm vụ, quyền hạn như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 và Điều 18 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội được quy định cụ thể như sau:

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:
 - a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương;
 - b) Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;
 - c) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, quyết định áp dụng thí điểm các chính sách đặc thù, đặc biệt, chưa được quy định trong pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương sau khi đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép; quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

đ) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

e) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định nguồn kinh phí để thực hiện hợp đồng một số nhiệm vụ của công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; quyết định mức phụ cấp và tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước của địa phương; quyết định chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng và nguồn nhân lực chất lượng cao trong hoạt động công vụ tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cùng cấp theo quy định của pháp luật;

d) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình và cấp xã ở địa phương;

đ) Quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND cấp mình;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND cùng cấp; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật;

h) Bãi nhiệm đại biểu HĐND và chấp thuận việc đại biểu HĐND cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

a) Thông qua quy hoạch tỉnh đề trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 05 năm và hằng năm, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định cơ chế, chính sách, biện pháp liên quan đến tài chính, ngân sách, đầu tư của địa phương; về phí, lệ phí; quyết định chủ trương, biện pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; quyết định việc vay các nguồn vốn theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chủ trương, biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, rừng thuộc thẩm quyền; quyết định bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng đô thị và nông thôn của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định chính sách, biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và các đối tượng chính sách khác tại địa phương;

d) Quyết định chính sách, biện pháp phòng, chống dịch bệnh; biện pháp thực hiện chính sách dân số của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chính sách, biện pháp quản lý, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác; biện pháp thực hiện nhiệm vụ đối ngoại; biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND cấp mình, UBND cùng cấp, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan khác ở địa phương.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

11. Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, hạ tầng đô thị, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

12. Quyết định biện pháp để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo quy định của pháp luật;

13. Thông qua kế hoạch sử dụng đất của thành phố đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

14. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị theo quy định của pháp luật;

15. Quyết định chính sách, biện pháp về quản lý chất lượng môi trường và phát triển bền vững, kiểm soát ô nhiễm và phát triển không gian xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

Câu 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 21 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì HĐND xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa bàn;

b) Quyết định chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế-xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân và đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

d) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND cùng cấp.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cùng cấp theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ chỉ tiêu được chính quyền địa phương cấp tỉnh giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn;

c) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình;

d) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND cấp mình;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND cùng cấp;

g) Bãi nhiệm đại biểu HĐND và chấp thuận việc đại biểu HĐND cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã:

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của cấp mình, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng, giao thông trên địa bàn bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh và quy hoạch chung của cấp mình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đầu tư công; quyết định biện pháp huy động sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình công cộng, phúc lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định biện pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Quyết định chương trình, biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định biện pháp, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn;

b) Quyết định biện pháp xây dựng chính quyền địa phương số, kinh tế số, xã hội số ở địa bàn; biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cung ứng dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông:

a) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình trước khi trình UBND cấp tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên nước, rừng, bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; biện pháp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn;

c) Quyết định biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng, giao thông; biện pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

6. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND cấp mình, UBND cùng cấp và cơ quan khác ở địa phương.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Đối với nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND phường, thì Hội đồng nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, đ, e, g khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 nêu trên và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Quyết định biện pháp để thực hiện quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch chung của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

- Quyết định các biện pháp khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật;

- Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên tổ dân phố; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

Câu 17. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 5 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì Nhiệm kỳ của mỗi khóa HĐND là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của HĐND khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của HĐND khóa mới. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của HĐND do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Câu 18. Pháp luật quy định về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 29 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì cơ cấu tổ chức của HĐND được quy định như sau:

1. Cơ cấu tổ chức của HĐND gồm Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND.

2. Thường trực HĐND là cơ quan thường trực của HĐND, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 các nhiệm vụ được HĐND giao và quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND.

Thường trực HĐND gồm Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND và các Ủy viên là Trưởng Ban của HĐND. Thành viên của Thường trực HĐND không thể đồng thời là thành viên của UBND cùng cấp.

Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách.

3. Ban của HĐND là cơ quan của HĐND, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình HĐND; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Số lượng, cơ cấu các Ban của HĐND được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội. Hội đồng nhân dân thành phố thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Đô thị.

Lưu ý: Tại khoản 2 Điều 9 Luật Thủ đô quy định HĐND thành phố Hà Nội được thành lập không quá 06 Ban để tham mưu về các lĩnh vực cụ thể. Tại Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã quy định HĐND thành phố Hà Nội thành lập 5 ban gồm:

- Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật; Tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền; Quốc phòng, an ninh; Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương; Tiếp công dân, giải

quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; Tổng hợp, theo dõi đơn đốc thực hiện kết luận giám sát của cơ quan dân cử.

- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; Kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng; Đất đai, tài nguyên; Nông nghiệp, nông thôn; Thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp.

- Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo; Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; Các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; Lao động; Văn hóa, xã hội; Thể dục, thể thao; Dân tộc, tôn giáo.

- Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, biện pháp đảm bảo thực hiện quy hoạch; Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng giao thông; Xây dựng và quản lý xây dựng, cải tạo, chỉnh trang đô thị, quản lý sử dụng không gian ngầm; Phát triển nhà ở.

- Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thử nghiệm có kiểm soát; Thông tin, truyền thông; Môi trường và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ban của HĐND Thành phố gồm Trưởng ban do HĐND bầu; Phó Trưởng ban và các Ủy viên do Thường trực HĐND Thành phố phê chuẩn. Thường trực HĐND Thành phố quyết định số lượng Phó Trưởng ban bảo đảm bình quân không quá 02 người trên một Ban. Ban có bộ phận hoạt động chuyên trách để giúp giải quyết các công việc thường xuyên trong thời gian Ban không họp.

HĐND cấp xã thành lập Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội.

HĐND ở tỉnh, thành phố có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được thành lập Ban Dân tộc;

b) Ban của HĐND gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên;

c) Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban, Phó Trưởng ban của HĐND không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp;

d) Ủy viên của các Ban của HĐND cấp tỉnh có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách.

4. Các đại biểu HĐND được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu HĐND. Số lượng Tổ đại biểu HĐND do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định.

5. Nhiệm kỳ của đại biểu HĐND theo nhiệm kỳ của HĐND. Đại biểu HĐND được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của HĐND khóa mới.

Nhiệm kỳ của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND theo nhiệm kỳ của HĐND cùng cấp. Khi HĐND hết nhiệm kỳ, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi HĐND khóa mới bầu ra Thường trực HĐND, các Ban của HĐND khóa mới.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc của HĐND cấp tỉnh; số lượng Phó Chủ tịch HĐND, Phó Trưởng Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp xã, việc bố trí đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách.

Câu 19. Số lượng đại biểu của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 30 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về số lượng đại biểu của HĐND cấp tỉnh như sau:

Việc xác định số lượng đại biểu HĐND cấp tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

Tỉnh có từ 1.000.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.000.000 dân thì cứ thêm 70.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

Thành phố có từ 1.200.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.200.000 dân thì cứ thêm 75.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được bầu 125 đại biểu.

Lưu ý: Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thủ đô quy định số lượng đại biểu HĐND thành phố Hà Nội hoạt động chuyên trách ít nhất là 25% tổng số đại biểu HĐND.

Tại Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã quy định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội được bố trí từ 32-35 đại biểu.

Câu 20. Số lượng đại biểu của Hội đồng nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 30 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về số lượng đại biểu của HĐND cấp xã như sau:

Việc xác định số lượng đại biểu HĐND cấp xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã ở miền núi, hải đảo có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

b) Xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a nêu trên có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

c) Phường thuộc tỉnh có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

d) Phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

đ) Đặc khu có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

MỤC 2. ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Câu 21. Vị trí, vai trò của đại biểu Hội đồng nhân dân được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 115 Hiến pháp năm 2013 quy định vị trí, vai trò của HĐND như sau:

Đại biểu HĐND là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của HĐND, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu HĐND có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của HĐND, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

Câu 22. Tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 3 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND và Điều 5 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu HĐND như sau:

a) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Cư trú hoặc công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình là đại biểu Hội đồng nhân dân;

e) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

Câu 23. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 33 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì đại biểu HĐND có trách nhiệm như sau:

- Đại biểu HĐND bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND.

- Đại biểu HĐND có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp HĐND, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu HĐND không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo HĐND để bãi nhiệm đại biểu HĐND đó.

- Đại biểu HĐND phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với HĐND, các cơ quan, tổ chức hữu quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

- Đại biểu HĐND thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

Câu 24. Đại biểu Hội đồng nhân dân có những quyền cơ bản nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 33 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì đại biểu HĐND có các quyền cơ bản sau:

- Đại biểu HĐND có quyền đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở địa phương; quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ

chức vụ do HĐND bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề, phiên họp kín hoặc phiên họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

- Đại biểu HĐND có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu. Người được giới thiệu ứng cử có quyền rút khỏi danh sách những người ứng cử.

- Đại biểu HĐND có quyền chất vấn Chủ tịch UBND, các thành viên khác của UBND, người đứng đầu cơ quan thuộc UBND cùng cấp, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu HĐND có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

- Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đại biểu HĐND có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

- Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu HĐND, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu HĐND nếu không có sự đồng ý của HĐND hoặc của Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian HĐND không họp. Trường hợp đại biểu HĐND bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để HĐND hoặc Thường trực HĐND xem xét, quyết định.

Câu 25. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị bãi nhiệm khi nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 7 Hiến pháp 2013 quy định: Đại biểu HĐND bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

PHẦN V

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

MỤC 1. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

Câu 26. Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 được quy định là ngày, tháng, năm nào?

Trả lời:

Theo Điều 5 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử.

Ngày 31/5/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 199/2025/QH15 về rút ngắn nhiệm kỳ Quốc hội Khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;

Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, trong đó quy định ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là Chủ nhật, ngày 15 tháng 3 năm 2026.

Câu 27. Pháp luật quy định về Quyền bầu cử và Quyền ứng cử như thế nào?

Trả lời:

Quyền bầu cử là quyền cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật trong việc được lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước. Quyền bầu cử bao gồm việc giới thiệu người ứng cử và bỏ phiếu bầu cử để lựa chọn người đại diện cho mình tại Quốc hội và HĐND các cấp.

Quyền ứng cử là quyền cơ bản của công dân khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND.

Điều 27 của Hiến pháp năm 2013 và Điều 2 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định: Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, HĐND các cấp.

Câu 28. Tại sao nói bầu cử là quyền và nghĩa vụ của công dân?

Trả lời:

Quyền bầu cử là quyền chính trị cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định nhằm bảo đảm cho mọi công dân có đủ điều kiện thực hiện việc lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Thông qua bầu cử, công dân trực tiếp bỏ phiếu bầu người đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của mình, thay mặt mình thực hiện quyền lực nhà nước, góp phần thiết lập bộ máy nhà nước để tiến hành các hoạt động quản lý xã hội. Vì vậy, thực hiện bầu cử là trách nhiệm của công dân đối với đất nước.

Câu 29. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 của Hiến pháp năm 2013 và Điều 1 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được tiến hành theo 04 nguyên tắc sau đây:

1. Nguyên tắc bầu cử phổ thông.
2. Nguyên tắc bình đẳng.
3. Nguyên tắc bầu cử trực tiếp.
4. Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

Câu 30. Thế nào là nguyên tắc phổ thông trong bầu cử?

Nguyên tắc bầu cử phổ thông là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ bầu cử. Theo nguyên tắc này, mọi công dân, không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật (trừ những người bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự). Nguyên tắc này thể hiện tính công khai, dân chủ rộng rãi, đòi hỏi sự bảo đảm để công dân thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của mình.

Câu 31. Thế nào là nguyên tắc bình đẳng trong bầu cử?

Bình đẳng là một nguyên tắc quan trọng xuyên suốt quá trình bầu cử, từ khi lập danh sách cử tri cho đến khi xác định kết quả bầu cử. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm tính khách quan, không thiên vị để mọi công dân đều có khả năng như nhau tham gia bầu cử và ứng cử; nghiêm cấm mọi sự phân biệt, kỳ thị dưới bất cứ hình thức nào. Nguyên tắc bình đẳng trong bầu cử được thể hiện như sau:

- Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình cư trú.
- Mỗi người chỉ được ghi tên vào Danh sách những người ứng cử ở 01 đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội hoặc 01 đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc 01 đơn vị hành chính ở cấp tương ứng.
- Mỗi cử tri chỉ được bỏ 01 phiếu bầu đại biểu Quốc hội và 01 phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi cấp.
- Giá trị phiếu bầu của mọi cử tri như nhau mà không có sự phân biệt.

Nguyên tắc bình đẳng đòi hỏi phải có sự phân bổ hợp lý cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, số lượng đại biểu được bầu ở từng địa phương, bảo đảm tính đại diện của các vùng, miền, địa phương, các tầng lớp xã hội; các dân tộc thiểu số và phụ nữ có tỷ lệ đại diện hợp lý trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Câu 32. Thế nào là nguyên tắc bầu cử trực tiếp?

Bầu cử trực tiếp là việc cử tri trực tiếp đi bầu cử, tự bỏ lá phiếu của mình vào hòm phiếu để lựa chọn người đủ tín nhiệm vào cơ quan quyền lực nhà nước. Điều 69 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định: Cử tri không được nhờ người khác bầu hộ, bầu thay hoặc bầu bằng cách gửi thư. Trường hợp cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử

tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

Câu 33. Thế nào là nguyên tắc bỏ phiếu kín?

Nguyên tắc bỏ phiếu kín bảo đảm cho cử tri tự do lựa chọn người mình tín nhiệm mà không bị tác động bởi những điều kiện và yếu tố bên ngoài. Theo đó, cử tri bầu ai, không bầu ai đều được bảo đảm bí mật. Cử tri viết phiếu bầu trong khu vực riêng, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử; không ai được biết và can thiệp vào việc viết phiếu bầu của cử tri. Cử tri tự mình bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Câu 34. Thế nào là bầu cử dân chủ và đúng pháp luật?

Một cuộc bầu cử được coi là bầu cử dân chủ và đúng pháp luật phải đảm bảo các yếu tố sau đây:

- Việc bầu cử phải tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
- Bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử, vận động bầu cử. Quy định cụ thể những trường hợp bị tước quyền bầu cử, ứng cử; những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử, ứng cử và những trường hợp không tham gia bầu cử.
- Quy định rõ quy trình, thủ tục giới thiệu người ứng cử, hiệp thương, bầu cử lại, bầu cử thêm, bầu cử bổ sung để đảm bảo lựa chọn được những người tiêu biểu, xứng đáng làm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.
- Bảo đảm quyền của cử tri nơi người ứng cử công tác (hoặc làm việc), cư trú được nhận xét, bày tỏ ý kiến của mình về sự tín nhiệm đối với người ứng cử.
- Quy định rõ tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác bầu cử.
- Việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về bầu cử phải được thực hiện nghiêm túc, nhanh chóng; các vi phạm về bầu cử phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Câu 35. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử được quy định như sau:

- Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu HĐND các cấp; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định, thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia.

- Hội đồng bầu cử quốc gia tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND các cấp; tổ chức giám sát công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND, bảo đảm cho việc bầu cử được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm.

- Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm kinh phí, hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức bầu cử, bảo đảm công tác thông tin, tuyên truyền, an ninh, an toàn và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cuộc bầu cử.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

- Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, đặc khu tổ chức bầu cử đại biểu HĐND cấp tỉnh, đại biểu HĐND cấp xã tương ứng; các Ban bầu cử, Tổ bầu cử thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp theo quy định của Luật bầu cử.

- Thường trực HĐND dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu HĐND của cấp mình; Thường trực HĐND, UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và thực hiện công tác bầu cử.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Câu 36. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về đơn vị bầu cử như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 10 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì đơn vị bầu cử được quy định như sau:

- Đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được bầu theo đơn vị bầu cử.
- Tỉnh, thành phố được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội.

Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử được tính căn cứ theo số dân, do Hội đồng bầu cử quốc gia ấn định theo đề nghị của Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

- Tỉnh, thành phố được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp tỉnh. Xã, phường, đặc khu được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp xã.

Số đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử do Ủy ban bầu cử ở cấp đó ấn định theo đề nghị của UBND cùng cấp và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử..

- Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được bầu không quá ba đại biểu. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND được bầu không quá năm đại biểu.

Câu 37. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về khu vực bỏ phiếu như thế nào?

Trả lời:

Điều 11 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về khu vực bỏ phiếu như sau:

- Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, đơn vị bầu cử đại biểu HĐND chia thành các khu vực bỏ phiếu. Khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội đồng thời là khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu HĐND các cấp.

- Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến bốn nghìn cử tri. Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có đủ ba trăm cử tri cũng được thành lập một khu vực bỏ phiếu.

- Các trường hợp có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng, gồm:

- + Đơn vị vũ trang nhân dân;
- + Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi có từ năm mươi cử tri trở lên;
- + Cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trại tạm giam.

- Việc xác định khu vực bỏ phiếu do UBND cấp xã quyết định và báo cáo UBND cấp tỉnh. Trường hợp cần thiết, UBND cấp tỉnh điều chỉnh việc xác định khu vực bỏ phiếu. Việc xác định khu vực bỏ phiếu được thực hiện trước khi thành lập Tổ bầu cử.

MỤC 3

DANH SÁCH CỬ TRI

Câu 38. Pháp luật quy định việc lập danh sách cử tri được thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 29 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nguyên tắc lập danh sách cử tri như sau:

- Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ các trường hợp theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

- Cử tri là người tạm trú và có thời gian đăng ký tạm trú tại địa phương chưa đủ 12 tháng, cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.

- Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến UBND cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú) hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú).

- Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 39. Những trường hợp nào không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri?

Trả lời:

Điều 30 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định những trường hợp sau đây không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri:

- Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.

- Người thuộc các trường hợp trên nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả lại tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri theo quy định

- Trong thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, những người thay đổi nơi thường trú ra ngoài đơn vị hành chính cấp xã nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi thường trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã; những người chuyển đến tạm trú ở nơi khác với đơn vị hành chính cấp xã mà mình đã được ghi tên vào danh sách cử tri và có nguyện vọng tham gia bầu cử ở nơi tạm trú mới thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi tạm trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh.

- Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi có trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, được bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi đăng ký thường trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã hoặc được bổ sung vào danh sách, cử tri tại nơi đăng ký tạm trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì UBND cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

Câu 40. Cơ quan nào có thẩm quyền lập danh sách cử tri?

Trả lời:

Điều 31 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định thẩm quyền lập danh sách cử tri như sau:

- Danh sách cử tri do UBND cấp xã lập theo từng khu vực bỏ phiếu.

- Danh sách cử tri trong đơn vị vũ trang nhân dân do chỉ huy đơn vị lập theo đơn vị vũ trang nhân dân để đưa vào danh sách cử tri của khu vực bỏ phiếu nơi đơn vị đóng quân. Quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương gần khu vực đóng quân có thể được chỉ huy đơn vị cấp giấy chứng nhận để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi thường trú. Khi cấp giấy chứng nhận, chỉ

huy đơn vị phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại đơn vị vũ trang nhân dân bên cạnh tên người đó cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi cư trú”.

Câu 41. Pháp luật quy định việc niêm yết danh sách cử tri như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 32 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 thì việc niêm yết danh sách cử tri được quy định như sau:

Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở UBND cấp xã và tại những địa điểm công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để Nhân dân kiểm tra.

Câu 42. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc khiếu nại về danh sách cử tri như thế nào?

Trả lời:

Điều 33 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định về khiếu nại về danh sách cử tri như sau:

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu phát hiện có sai sót thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày niêm yết, công dân có quyền khiếu nại với cơ quan lập danh, sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Câu 43. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về việc cử tri bỏ phiếu ở nơi khác như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 34 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 thì việc bỏ phiếu ở nơi khác được quy định như sau:

Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào vì đi nơi khác, không thể tham gia bỏ phiếu ở nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì có quyền xin giấy chứng nhận của UBND cấp xã nơi mình, đã có tên trong danh sách cử tri để được bổ sung tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh ở nơi mình có thể tham gia bỏ phiếu. Khi cấp giấy chứng nhận, UBND cấp xã phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại khu vực bỏ phiếu thuộc địa phương mình bên cạnh tên cử tri cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi khác”.

MỤC 4

ỨNG CỬ VÀ HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

MỤC 4.1

ỨNG CỬ

Câu 44. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về hồ sơ ứng cử và thời gian nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Điều 35 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 42 ngày trước ngày bầu cử.

Hồ sơ ứng cử bao gồm:

- Đơn ứng cử;
- Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;
- Tiểu sử tóm tắt;
- Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm;
- Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Câu 45. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 36 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội được thực hiện như sau:

- Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Hội đồng bầu cử quốc gia;

- Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở tỉnh nơi mình cư trú hoặc công tác thường xuyên;

- Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND thì Hội đồng bầu cử quốc gia chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy ban bầu cử ở tỉnh chuyển hồ sơ ứng cử của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia; chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử

tại địa phương đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, để đưa vào danh sách hiệp thương.

Câu 46. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 2, 3, 4 Điều 36 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu HĐND như sau:

Người ứng cử đại biểu HĐND nộp một bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở đơn vị hành chính mà mình ứng cử. Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND của địa phương nào thì phải là người đang cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND thì Ủy ban bầu cử chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiêu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để đưa vào danh sách hiệp thương.

Công dân được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu HĐND tối đa ở hai cấp trong cùng một nhiệm kỳ; nếu nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội thì chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu HĐND ở một cấp.

Sau khi hết thời hạn nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh mà người đã ứng cử chuyển công tác từ đơn vị hành chính này sang đơn vị hành chính khác thì việc chuyển hồ sơ ứng cử được thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng bầu cử quốc gia.

Câu 47. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định những trường hợp nào không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân?

Trả lời:

Theo quy định Điều 37 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì những trường hợp sau không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND, gồm:

1. Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.
2. Người đang bị khởi tố bị can.
3. Người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án.

4. Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích.

5. Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, đặc khu.

MỤC 4.2

TỔ CHỨC HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ

Câu 48. Việc tổ chức hiệp thương, giới thiệu người ứng cử gồm những bước, công đoạn nào?

Trả lời:

Tổ chức hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân là một giai đoạn hết sức quan trọng trong quá trình tổ chức bầu cử. Việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử được tiến hành thông qua 05 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ nhất để thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử;

Bước 2: Cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (bao gồm việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác hoặc nơi làm việc đối với người được giới thiệu ứng cử);

Bước 3: Tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ hai để thỏa thuận lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

Bước 4: Tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri ở nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và ở nơi công tác hoặc làm việc (nếu có) đối với người tự ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

Bước 5: Tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ ba để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Câu 49. Hội nghị hiệp thương là gì? Hội nghị hiệp thương do cơ quan, tổ chức nào triệu tập và chủ trì?

Trả lời:

Hội nghị hiệp thương là hội nghị giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức thành viên được tiến hành ở trung ương và ở địa phương để thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân từng cấp cũng như việc lập danh sách sơ bộ và lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Hội nghị hiệp thương ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triệu tập và chủ trì; hội nghị hiệp thương ở địa phương

do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp triệu tập và chủ trì để thực hiện công việc của hội nghị hiệp thương ở cấp mình.

Để đảm bảo dân chủ và lựa chọn được những người tiêu biểu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, hội nghị hiệp thương sẽ được tiến hành ba lần: Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất; hội nghị hiệp thương lần thứ hai; hội nghị hiệp thương lần thứ ba.

Mục 4.3 HỘI NGHỊ CỬ TRI VÀ VIỆC XÁC MINH TRẢ LỜI CỬ TRI

Câu 50. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc tổ chức hội nghị cử tri đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quy định việc tổ chức hội nghị cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

- Hội nghị cử tri ở xã, phường, đặc khu được tổ chức tại thôn, tổ dân phố nơi người ứng cử đại biểu Quốc hội cư trú thường xuyên do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự hội nghị này.

- Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế do người đứng đầu tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn tổ chức, đơn vị (nếu có) triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội được mời tham dự hội nghị này..

- Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

- Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri tại nơi cư trú lấy ý kiến về người do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu ứng cử được gửi đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người tự ứng cử, người do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu ứng cử được gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Câu 51. Việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 46 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

- Đối với vụ việc ở nơi công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Trường hợp người ứng cử đại biểu Quốc hội là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định, thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời.

- Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Đối với người tự ứng cử đại biểu Quốc hội thì Ủy ban bầu cử ở tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 46 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) phải được tiến hành xong.

Câu 52. Pháp luật quy định việc tổ chức hội nghị cử tri đối với người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) việc tổ chức hội nghị cử tri đối với người ứng cử đại biểu HĐND được thực hiện như sau:

- Hội nghị cử tri ở xã, phường, đặc khu được tổ chức tại thôn, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với UBND cùng cấp triệu tập và chủ trì.

- Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do người đứng đầu cơ quan, tổ chức triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do người đứng đầu tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn tổ chức, đơn vị (nếu có) triệu tập và chủ trì.

Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

- Người ứng cử đại biểu HĐND, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự các hội nghị này.

- Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu HĐND, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

- Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu HĐND phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu HĐND cấp nào thì gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó để chuẩn bị cho hội nghị hiệp thương lần thứ ba.

Câu 53. Việc xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử, tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Điều 55 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quy định việc xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu HĐND như sau:

- Đối với vụ việc ở nơi công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử đại biểu HĐND có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

Trường hợp người ứng cử là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời.

- Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu HĐND có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

- Đối với người tự ứng cử đại biểu HĐND thì Ủy ban bầu cử có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

- Chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu HĐND phải được tiến hành xong.

MỤC 5

DANH SÁCH NGƯỜI ỨNG CỬ

Câu 54. Việc niêm yết danh sách người ứng cử, xóa tên người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 59, Điều 60 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc niêm yết danh sách người ứng cử; xóa tên người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND được thực hiện như sau:

- Chậm nhất là 16 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải niêm yết danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND ở khu vực bỏ phiếu.

- Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Hội đồng bầu cử quốc gia công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Hội đồng bầu cử quốc gia xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội.

- Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu HĐND đã được Ủy ban bầu cử công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Ủy ban bầu cử, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, quyết định xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Câu 55. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về khiếu nại, tố cáo người ứng cử, lập danh sách người ứng cử như thế nào?

Trả lời:

Điều 61 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về khiếu nại, tố cáo người ứng cử, lập danh sách người ứng cử như sau:

- Công dân có quyền tố cáo về người ứng cử, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử. Việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được thực hiện như sau:

+ Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Quốc hội, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội được gửi đến Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Hội đồng bầu cử quốc gia. Trường hợp

người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Hội đồng bầu cử quốc gia. Quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia là quyết định cuối cùng;

+ Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu HĐND, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu HĐND ở cấp nào thì được gửi tới Ban bầu cử đại biểu HĐND ở cấp đó. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng. Quyết định của Ủy ban bầu cử là quyết định, cuối cùng;

+ Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị nhận được theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử ngừng việc xem xét, giải quyết mọi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử.

Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND thì Hội đồng bầu cử quốc gia (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu HĐND) quyết định xóa tên người đó trong danh sách chính thức những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

- Không xem xét, giải quyết đối với những đơn tố cáo không có họ, tên người tố cáo hoặc mạo danh người khác để tố cáo.

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban bầu cử ở xã chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết đến Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Thường trực HĐND khóa mới ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu HĐND) để tiếp tục xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

MỤC 6

TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG BẦU CỬ

Câu 56. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc vận động bầu cử thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 63 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc vận động bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó.

- Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử

Câu 57. Thời gian, hình thức vận động bầu cử được Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định như thế nào ?

Trả lời:

Theo Điều 64, Điều 65 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015, thời gian vận động bầu cử; hình thức bầu cử được quy định như sau:

- Thời gian vận động bầu cử được bắt đầu từ ngày công bố danh sách chính thức những người ứng cử và kết thúc trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ.

- Gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ở địa phương nơi mình ứng cử theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về hội nghị tiếp xúc cử tri trong vận động bầu cử.

- Thông qua phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Câu 58. Việc tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri để tuyên truyền, vận động bầu cử như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 66 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì việc tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri để tuyên truyền, vận động bầu cử thực hiện như sau:

- Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì phối hợp với UBND ở đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND cấp tỉnh. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp tại đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Hội nghị tiếp xúc cử tri được tổ chức theo hình thức trực tiếp hoặc căn cứ điều kiện thực tế có thể tổ chức theo hình thức trực tuyến, trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Việc tiếp xúc cử tri trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến chỉ được thực hiện khi bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

UBND nơi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri có trách nhiệm thông báo về hình thức, nội dung, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, điểm truy cập trực tuyến để cử tri tham dự đông đủ.

- Chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri gồm các nội dung sau đây:

+ Tuyên bố lý do;

+ Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri chủ trì cuộc tiếp xúc cử tri, giới thiệu và đọc tiểu sử tóm tắt của người ứng cử;

+ Từng người ứng cử báo cáo với cử tri về chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND;

+ Cử tri nêu ý kiến, đề đạt nguyện vọng của mình với những người ứng cử. Người ứng cử và cử tri trao đổi dân chủ, thẳng thắn và cởi mở những vấn đề cùng quan tâm;

+ Người chủ trì hội nghị phát biểu ý kiến kết thúc hội nghị.

- Sau hội nghị tiếp xúc cử tri, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND ở địa phương, ý kiến của cử tri về từng người ứng cử đại biểu Quốc hội gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu HĐND ở địa phương mình gửi đến Ủy ban bầu cử cùng cấp và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Câu 59. Việc vận động bầu cử qua phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 67 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 thì việc vận động bầu cử qua phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện như sau:

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương nơi mình ứng cử và trên trang thông tin điện tử về bầu cử đại biểu Quốc hội của Hội đồng bầu cử quốc gia.

- Người ứng cử đại biểu HĐND trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trên trang thông tin điện tử về bầu cử của Ủy ban bầu cử (nếu có).

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan quản lý trang thông tin điện tử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc đăng tải nội dung vận động bầu cử.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đăng tải chương trình hành động của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

Câu 60. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định những hành vi nào bị cấm trong vận động bầu cử?

Trả lời:

Điều 68 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015, quy định những hành vi sau đây bị cấm trong vận động bầu cử:

1. Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác.

2. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử.

3. Lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình.

4. Sử dụng hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

MỤC 7

NGUYÊN TẮC VÀ TRÌNH TỰ BỎ PHIẾU

Câu 61. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định nguyên tắc bỏ phiếu như thế nào ?

Trả lời:

Điều 69 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc bỏ phiếu phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp HĐND.

- Cử tri phải tự mình đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay trừ trường hợp cử tri không thể tự viết được phiếu bầu; cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

- Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

- Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị

tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

- Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.
- Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.
- Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.
- Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

Câu 62. Việc thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu và thời gian bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 70, Điều 71 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu và thời gian bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND như sau:

- Thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu:

Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu bằng hình thức niêm yết, phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương.

- Về thời gian bỏ phiếu:

+ Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày.

+ Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

+ Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong hòm phiếu, tài liệu liên quan trực tiếp đến cuộc bầu cử, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để việc bỏ phiếu được tiếp tục.

MỤC 8

KẾT QUẢ BẦU CỬ

Câu 63. Việc kiểm phiếu của Tổ bầu cử được Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 73 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc kiểm phiếu được thực hiện như sau:

- Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

- Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử chứng kiến việc kiểm phiếu.

- Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử hoặc người được ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Câu 64. Phiếu bầu không hợp lệ được quy định trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 74 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định những phiếu bầu sau đây được coi là phiếu bầu không hợp lệ:

- Phiếu không theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra;
- Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
- Phiếu để số người được bầu nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử;
- Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử;
- Phiếu ghi thêm tên người ngoài danh sách những người ứng cử hoặc phiếu có ghi thêm nội dung khác.

Câu 65. Khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu được Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 75 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu như sau:

- Những khiếu nại, tố cáo tại chỗ về những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc kiểm phiếu sẽ do Tổ bầu cử nhận, giải quyết và ghi nội dung giải quyết vào biên bản.
- Trường hợp Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải ghi rõ ý kiến của Tổ bầu cử vào biên bản giải quyết khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Ban bầu cử.

Câu 66. Việc xác định người trúng cử được thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 78 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định người trúng cử được xác định theo nguyên tắc sau đây:

- Kết quả bầu cử được tính, trên số phiếu bầu hợp lệ và chỉ được công nhận khi đã có quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri tại đơn vị bầu cử tham gia bầu cử, trừ trường hợp lại theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Người trúng cử phải là người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ.

- Trường hợp số người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ nhiều hơn số lượng đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu thì những người trúng cử là những người có số phiếu bầu cao hơn.

- Trường hợp cuối danh sách trúng cử có nhiều người được số phiếu bầu bằng nhau và nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.

Câu 67. Việc công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử như thế nào ?

Trả lời:

Điều 86 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử như sau:

- Hội đồng bầu cử quốc gia căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Quốc hội chậm nhất là 10 ngày sau ngày bầu cử.

- Ủy ban bầu cử căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu HĐND ở cấp mình chậm nhất là 10 ngày sau ngày bầu cử.

Câu 68. Thời gian khiếu nại và giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử được Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 87 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), việc giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử được thực hiện như sau:

- Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội phải được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội.

Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu HĐND phải được gửi đến Ủy ban bầu cử chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu HĐND.

- Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Ủy ban bầu cử có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu HĐND trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

- Quyết định giải quyết khiếu nại của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử là quyết định cuối cùng.

MỤC 9. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ

Câu 69. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc xử lý vi phạm trong bầu cử như thế nào?

Trả lời:

Điều 95 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định: Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 70. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tội đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bầu cử như thế nào?

Trả lời:

- Điều 160 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân của công dân cụ thể như sau:

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử hoặc quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 02 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Dẫn đến hoãn ngày bầu cử, bầu cử lại hoặc hoãn việc trưng cầu ý dân.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Điều 161 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân cụ thể như sau:

1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử, tổ chức trưng cầu ý dân mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

- a) Có tổ chức;

b) Dẫn đến phải tổ chức lại việc bầu cử hoặc trưng cầu ý dân.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.